

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ
MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2016

Số: 309 / TCKT-VIMCC
V/v: Công bố thông tin

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: TVM
3. Địa chỉ trụ sở chính: 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
4. Điện thoại: 043.8544.252 Fax: 043.8543.164
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Đức Tuấn – Kế toán trưởng
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2015 sau kiểm toán.
7. Nội dung chi tiết được đăng tải trên website của Công ty tại địa chỉ: <http://vimcc.vn/>
8. Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Đức Tuấn

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 23/07/2015; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16/03/2011.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 03 xí nghiệp, 01 công ty con và 01 công ty liên kết, chi tiết như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty con	
- Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư than Ưông Bí	Khu 3, phường Trưng Vương, TP. Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh
Công ty liên kết	
- Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn	Xóm Quê Sụ, xã Cao Rãm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	
- Xí nghiệp Thương mại và chuyển giao công nghệ	Số 565 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
- Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	Số 61, phố Ba Đè, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và xây dựng	Tổ 35, khu 3, phường Cẩm Thành, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;
- Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đấu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp.

Công ty có trụ sở tại số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-------------------------|----------------------------|---|
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | Chủ tịch Hội đồng quản trị | <i>Bổ nhiệm từ ngày 06/07/2015</i> |
| - Ông Đỗ Hồng Nguyên | Chủ tịch Hội đồng quản trị | <i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 06/07/2015</i> |
| - Ông Đỗ Hồng Nguyên | Ủy viên HĐQT | <i>Từ ngày 06/07/2015</i> |
| - Ông Dương Phi Hùng | Ủy viên HĐQT | <i>Bổ nhiệm từ ngày 06/07/2015</i> |
| - Ông Lê Văn Duẩn | Ủy viên HĐQT | |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Đỗ Hồng Nguyên | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Văn Duẩn | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Việt Phương | Phó Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------------|
| - Bà Trần Thị Kim Loan | Trưởng ban | |
| - Ông Nguyễn Chí Bảo | Thành viên | |
| - Ông Nguyễn Công Tân | Thành viên | <i>Bổ nhiệm từ ngày 08/04/2015</i> |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



ĐỖ HỒNG NGUYỄN

Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184.904.160.804	149.710.569.696
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.390.694.386	57.170.909.549
1. Tiền	111		34.390.694.386	57.170.909.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.443.742.720	61.117.036.457
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	64.137.748.321	60.323.874.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	28.391.522.043	584.377.830
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	3.444.290.566	2.330.832.640
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(2.529.818.210)	(2.122.048.310)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	56.494.648.048	31.257.899.863
1. Hàng tồn kho	141		56.494.648.048	31.257.899.863
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		575.075.650	164.723.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	112.897.321	94.699.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	462.178.329	70.024.460
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.987.904.160	28.444.104.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		179.008.445	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	179.008.445	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.529.564.768	8.818.424.227
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	29.567.253.839	8.349.844.478
- Nguyên giá	222		55.204.156.223	30.148.340.950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.636.902.384)	(21.798.496.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.962.310.929	468.579.749
- Nguyên giá	228		2.684.088.160	1.028.088.160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(721.777.231)	(559.508.411)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		277.210.558	15.467.546.888
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	277.210.558	15.467.546.888
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.400.000.000	2.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2	2.400.000.000	2.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.602.120.389	1.758.133.324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.481.438.379	1.709.140.630
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	120.682.010	29.984.249
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	19.008.445
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		221.892.064.964	178.154.674.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		192.536.527.976	148.320.351.410
I. Nợ ngắn hạn	310		144.714.062.336	134.725.412.756
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	63.244.947.181	72.142.506.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	7.780.514.311	8.057.878.253
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	7.204.302.527	4.868.090.719
4. Phải trả người lao động	314		29.905.335.077	24.972.235.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.701.906.299	390.807.234
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.743.947.526	8.057.939.094
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	22.607.405.788	11.335.368.042
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.525.703.627	4.900.587.307
II. Nợ dài hạn	330		47.822.465.640	13.594.938.654
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13.2	36.665.601.480	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	-	1.416.274.494
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	11.156.864.160	12.178.664.160
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.355.536.988	29.834.322.725
I. Vốn chủ sở hữu	410		28.208.504.607	27.497.550.325
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	24.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	1.779.166.623	9.124.758.517
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	487.821.080	566.114.710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	372.529.159	327.789.134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		322.581.624	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.947.535	327.789.134
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.21	1.568.987.745	1.478.887.964
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.147.032.381	2.336.772.400
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	1.147.032.381	2.336.772.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		221.892.064.964	178.154.674.135

NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG

Người lập

LÊ ĐỨC TUẤN

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

ĐỖ HỒNG NGUYÊN

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	328.940.185.524	279.449.525.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.23	328.940.185.524	279.449.525.140
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	283.530.692.139	239.905.154.578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.409.493.385	39.544.370.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	358.960.562	115.271.178
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	3.004.067.412	1.541.942.211
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.601.299.441	963.074.769
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.27	1.965.919.094	1.911.835.229
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	34.219.930.776	28.255.912.500
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.578.536.665	7.949.951.800
12. Thu nhập khác	31	VI.30	1.533.225.863	935.842.138
13. Chi phí khác	32	VI.30	1.074.550.826	690.935.536
14. Lợi nhuận khác	40		458.675.037	244.906.602
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.037.211.702	8.194.858.402
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29.1	2.859.155.246	2.148.219.029
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.29.2	(90.697.761)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.268.754.217	6.046.639.373
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.022.821.613	5.671.248.654
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		383.632.604	375.390.719
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	1.504	3.541
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.504	3.541

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016

NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG
 Người lập

LÊ ĐỨC TUẤN
 Kế toán trưởng



ĐỖ HỒNG NGUYÊN
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.037.211.702	8.194.858.402
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.000.674.732	1.578.301.212
- Các khoản dự phòng	03	407.769.900	951.463.100
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(57.204.254)	(7.641.001)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(134.491.803)	(99.700.658)
- Chi phí lãi vay	06	2.601.299.441	963.074.769
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	13.855.259.718	11.580.355.824
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39.228.663.787)	8.159.618.778
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.236.748.185)	(9.506.139.217)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.613.098.601	41.608.000.764
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(790.495.703)	(908.106.944)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.661.686.255)	(940.904.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.436.891.032)	(1.247.557.892)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.972.976.000	3.255.232.199
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.353.011.961)	(4.586.227.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.266.162.604)	47.414.271.159
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.900.364.848)	(16.160.404.870)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134.491.803	99.700.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.765.873.045)	(16.060.704.212)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	56.986.730.208	52.264.005.864
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(46.736.492.462)	(41.754.735.793)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.037.600.000)	(2.220.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.212.637.746	8.289.270.071
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(22.819.397.903)	39.642.837.018
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.170.909.549	17.520.431.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	39.182.740	7.641.001
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.390.694.386	57.170.909.549

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016



NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG
Người lập



LÊ ĐỨC TUẤN
Kế toán trưởng




ĐỖ HỒNG NGUYÊN
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (*thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam*) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (*nay là Bộ Công thương*). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 23/07/2015; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16/03/2011.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, điện lực, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông; Khảo sát thiết kế xây dựng công trình công nghiệp mỏ, công trình giao thông, công trình hạ tầng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình điện năng: đường dây tải điện, trạm biến thế điện, công trình điện dân dụng và công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước khu công nghiệp, dân dụng, giao thông; Thẩm định các dự án đầu tư (chỉ thẩm định các thiết kế đã được đăng ký kinh doanh); Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;*
- *Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đấu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế);*
- *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, gồm có: Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, giao thông, vận tải, điện lực;*
- *Dịch vụ thương mại;*
- *Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ;*
- *Khai thác, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);*
- *Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp;*
- *Bốc xúc vận tải khoáng sản, đất đá và san lấp mặt bằng;*
- *Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế và đào tạo chuyển giao công nghệ ngành mỏ; Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp đặt các thiết bị và gia công cơ khí;*
- *Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);*
- *Chế biến lâm sản và kinh doanh gỗ trụ mỏ (trừ lâm sản Nhà nước cấm);*
- *Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà ở, kho, bãi.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 03 xí nghiệp là Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai, Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và xây dựng, Xí nghiệp Thương mại và chuyển giao công nghệ.

Công ty có 01 công ty con và 01 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Công ty con, công ty liên kết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2015		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
<i>Công ty CP Tư vấn đầu tư than Uông Bí</i>	2.700.000.000	780.000.000	1.377.000.000	51
<i>Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn</i>	8.000.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	57,1

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Đến ngày 31/12/2015, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 495 người, trong đó cán bộ quản lý là 21 người. Tại ngày 31/12/2014, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 499 người, trong đó cán bộ quản lý là 05 người.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm, Công ty mẹ điều chỉnh tăng vốn từ 16 tỷ đồng lên thành 24 tỷ đồng với tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam (Công ty mẹ) không thay đổi (51%).

Trong năm, công ty con điều chỉnh tăng vốn từ 1,5 tỷ đồng lên thành 2,7 tỷ đồng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ không thay đổi (51%).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC (Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất mục VII.4 – Thông tin so sánh).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỸ KẾ TOÁN

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không năm hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:
 - + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Chi phí sản xuất kinh doanh, Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.
 - + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được hàng hóa, dịch vụ.
 - + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.
- Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 43/TKV-KT ngày 06/01/2016 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng là 22.450 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng là 22.540 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng là 22.540 đồng/USD;*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các năm kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải thu có cơ thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Thực tế đích danh đối với hàng hóa, NVL;
Bình quân gia quyền đối với công cụ, dụng cụ.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là các chi phí thực tế phát sinh của các công việc đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu, thanh quyết toán..

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định vô hình gồm: phần mềm máy tính.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm là giá trị chưa quyết toán của công trình dự án đầu tư cài tạo nhà điều hành sản xuất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (Tiếp theo)

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (*giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 36 tháng. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm 31/12/2015, lợi thế thương mại đã được phân bổ hết vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ trong thời gian từ 18 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm, thuê xe, cước internet được phân bổ trong thời gian 12 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay và chi phí thực hiện các công trình đã ghi nhận doanh thu từ những năm trước.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, và trừ các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được tạm phân phối như sau:

- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 8% trên vốn điều lệ;
- Trích 30% lợi nhuận còn lại vào Quỹ đầu tư phát triển;
- Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý 162.416.667 đồng;
- Phần còn lại trích 50% vào quỹ khen thưởng và 50% vào quỹ phúc lợi.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán máy móc, thiết bị được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công, khoan được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm lãi tiền gửi, cổ tức, lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức.

Thu nhập khác gồm các khoản hoàn nhập quỹ sắp xếp đổi mới cơ cấu chất lượng lao động và các khoản khác: tiền mừng huân chương Độc lập hạng Ba...

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong năm. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm dở dang kể cả khi dịch vụ chưa được cung cấp; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoãn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	(i)	1.584.010.100	263.121.162
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	32.806.684.286	56.907.788.387
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		34.390.694.386	57.170.909.549

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:

	VND
+ Văn phòng Công ty	878.387.656
+ XN Thương mại và chuyển giao công nghệ	162.076.226
+ XN Thiết kế than Hòn Gai	428.582.506
+ XN dịch vụ tổng hợp và xây dựng	112.353
+ Công ty CP Tư vấn đầu tư than Uông Bí	114.851.359
Cộng	1.584.010.100

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	USD	VND
Văn phòng Công ty		
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Trung Yên		12.169.591
+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Hà Tây	244,61	5.491.495
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	97,80	2.195.610
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long		5.750.388.803
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh		363.317.459
+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Hà Tây		8.046.187.773
XN Thương mại và chuyển giao công nghệ		
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long		12.138.222.666
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT - Sở giao dịch		30.358.612
+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Hà Tây		54.398.638
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	23,50	527.575
+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Hà Tây	400,06	8.981.347
XN Thiết kế than Hòn Gai		
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Quảng Ninh		3.173.548.668
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương - CN Quảng Ninh		16.828.730
XN dịch vụ tổng hợp và xây dựng		
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả		888.051.989
+ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quảng Ninh		1.639.638
Công ty CP Tư vấn đầu tư Than Uông Bí		
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Uông Bí		2.314.375.692
Cộng	765,97	32.806.684.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****2 Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty góp 2.400.000.000 đồng, tương đương 57,10% vốn thực góp, tại Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn, hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá. Công ty liên kết đã tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ ngày 15/03/2016 đến ngày 15/03/2017 theo Giấy xác nhận về việc doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh ngày 09/03/2016 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hòa Bình ký.

3. Phải thu khách hàng**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
CN Tập đoàn CN than - KS Việt Nam - Cty than Nam Mẫu - TKV	2.463.958.517	5.299.994.730
Cty CP than Mông Dương - Vinacomin	1.308.604.926	11.211.790.612
Viện nghiên cứu thiết kế Nam Kinh (TĐ KHCN than Trung Quốc)	6.964.214.500	-
Cty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	5.244.430.068	-
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	8.787.855.635	-
Tổng công ty khoáng sản	5.820.826.020	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	6.531.946.584	2.151.088.702
Các khách hàng còn lại	27.015.912.071	41.661.000.253
Cộng	64.137.748.321	60.323.874.297

4. Trả trước cho người bán**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty cơ khí chống mài mòn Bắc Kinh	24.397.656.000	-
Công ty cổ phần phát triển công nghệ LPC Group	-	154.000.000
Công ty cổ phần Tư vấn địa kỹ thuật và môi trường	109.970.263	109.970.263
Công ty TNHH TM Hồng Phi	187.158.400	187.158.400
Các nhà cung cấp khác	3.696.737.380	133.249.167
Cộng	28.391.522.043	584.377.830

5. Các khoản phải thu khác**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Tạm ứng	2.421.464.112	1.368.250.981
Ký cược, ký quỹ	-	32.384.228
Phải thu tiền thuế TNCN	183.797.099	-
Trịnh Hồng Đăng	-	261.150.000
Đình Như Ái	196.811.961	196.811.961
Phải thu khác	642.217.394	472.235.470
Cộng	3.444.290.566	2.330.832.640

5.2 Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	179.008.445	-
Cộng	179.008.445	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6. Nợ xấu**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Tiến Đạt - HTD	88.250.000	-	88.250.000	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn	1.359.233.000	-	1.359.233.000	407.769.900
Công ty TNHH MTV tư vấn điện miền Bắc	719.785.527	21.420.678	719.785.527	21.420.678
Đình Như Ái	196.811.961	-	196.811.961	-
Công ty TNHH Hồng Phi Cộng	187.158.400	-	187.158.400	-
Cộng	2.551.238.888	21.420.678	2.551.238.888	429.190.578

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	745.227.274	-	462.914.583	-
Công cụ dụng cụ	40.801.973	-	43.205.620	-
Chi phí SXKD dở dang	55.049.883.405	-	29.497.109.589	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi bán	658.735.396	-	1.254.670.071	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	56.494.648.048	-	31.257.899.863	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
<u>Chi phí trả trước ngắn hạn</u>		
- Chi phí thuê xe ô tô	-	33.000.000
- Bảo hiểm xe, cước internet	87.705.541	30.558.334
- Chi phí bảo hiểm vật chất	21.318.446	22.007.700
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.873.334	9.133.333
Cộng	112.897.321	94.699.367
<u>Chi phí trả trước dài hạn</u>		
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.131.940.296	1.709.140.630
- Chi phí sửa chữa lớn	349.498.083	-
Cộng	2.481.438.379	1.709.140.630

9. Tài sản dở dang dài hạnXây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
+ Công trình: Dự án đầu tư cải tạo nhà điều hành sản xuất	277.210.558	15.467.546.888
Cộng	277.210.558	15.467.546.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	15.770.305.444	4.746.131.926	8.335.353.711	1.296.549.869	30.148.340.950
Mua trong năm	-	891.881.817	1.128.330.909	494.000.000	2.514.212.726
Đầu tư XDCB hoàn thành	22.541.602.547	-	-	-	22.541.602.547
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	38.311.907.991	5.638.013.743	9.463.684.620	1.790.549.869	55.204.156.223
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	9.162.738.410	3.688.197.785	7.845.896.914	1.101.663.363	21.798.496.472
Khấu hao trong năm	2.931.843.210	446.290.032	378.385.885	81.886.785	3.838.405.912
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	12.094.581.620	4.134.487.817	8.224.282.799	1.183.550.148	25.636.902.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	6.607.567.034	1.057.934.141	489.456.797	194.886.506	8.349.844.478
Tại ngày 31/12/2015	26.217.326.371	1.503.525.926	1.239.401.821	606.999.721	29.567.253.839

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

16.551.679.862 đồng
 - đồng
 931.917.000 đồng (Chi tiết tại mục V.17 Thuyết minh BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	-	1.028.088.160	1.028.088.160
Mua trong năm	-	1.656.000.000	1.656.000.000
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	2.684.088.160	2.684.088.160
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	559.508.411	559.508.411
Khấu hao trong năm	-	162.268.820	162.268.820
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	721.777.231	721.777.231
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	-	468.579.749	468.579.749
Tại ngày 31/12/2015	-	1.962.310.929	1.962.310.929

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.000.000 đồng.

12. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
DNTN Trung Thành	13.559.330.100	13.559.330.100	-	-
Công ty TNHH TM&XD Đại An Phát	7.150.000.000	7.150.000.000	-	-
Tổng Công ty 36	7.718.053.319	7.718.053.319	1.877.366.138	1.877.366.138
CT CP mở - Viện TK đầu ngành	7.812.066.472	7.812.066.472	-	-
Công ty CPHH Trang bị Cơ khí Tân Môi Sơn Đông	558.000.240	558.000.240	22.114.678.823	22.114.678.823
CT TM QT Shenyangsan Yutian	158.681.600	158.681.600	22.096.230.000	22.096.230.000
Phải trả cho các đối tượng khác	26.288.815.450	26.288.815.450	26.054.231.874	26.054.231.874
Cộng	63.244.947.181	63.244.947.181	72.142.506.835	72.142.506.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty cổ phần Đồng Tà Phời	-	-	743.819.000	743.819.000
CN TD CN Than - KSVN - Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	115.180.155	115.180.155	1.461.548.150	1.461.548.150
Văn phòng Tập đoàn	-	-	3.892.000.000	3.892.000.000
CN TD CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	-	1.498.369.142	1.498.369.142
Các khoản người mua trả tiền trước khác	7.665.334.156	7.665.334.156	462.141.961	462.141.961
Cộng	7.780.514.311	7.780.514.311	8.057.878.253	8.057.878.253
13.2 Người mua trả tiền trước dài hạn				
Công ty cổ phần Đồng Tà Phời	36.665.601.480	36.665.601.480	-	-
Cộng	36.665.601.480	36.665.601.480	-	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	4.313.663.626	17.047.005.014	15.421.141.295	5.939.527.345
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	333.067.802	2.859.155.246	2.436.891.032	755.332.016
Thuế thu nhập cá nhân	221.359.291	953.965.106	665.881.231	509.443.166
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	14.820.139	14.820.139	-
Cộng	4.868.090.719	20.874.945.505	18.538.733.697	7.204.302.527

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế nhập khẩu nộp thừa	65.341.648	108.675.139	43.333.491	-
Tiền thuê đất	4.682.812	1.057.524.978	1.515.020.495	462.178.329
Thuế TNCN nộp thừa	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	70.024.460	1.166.200.117	1.558.353.986	462.178.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền lãi vay phải trả	84.910.227	24.523.413
Trích trước chi phí tư vấn thiết kế	3.471.327.372	343.783.821
Chi phí thuê xe, tiếp khách	107.816.500	-
Chi phí kiểm toán	25.000.000	22.500.000
Các khoản trích trước khác	12.852.200	-
Cộng	3.701.906.299	390.807.234

16. Phải trả khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<u>Phải trả ngắn hạn khác</u>				
- Kinh phí công đoàn	393.354.104	393.354.104	188.947.898	188.947.898
- Bảo hiểm xã hội	10.889.450	10.889.450	77.561.497	77.561.497
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.339.703.972	5.339.703.972	7.791.429.699	7.791.429.699
<i>Dự án quặng sắt Thạch Khê</i>	-	-	1.605.306.610	1.605.306.610
<i>Cổ tức phải trả</i>	940.800.000	940.800.000	940.800.000	940.800.000
<i>Quỹ ủng hộ cán bộ công nhân viên</i>	540.287.630	540.287.630	642.330.883	642.330.883
<i>Lê Thị Thanh Bình</i>	-	-	657.680.960	657.680.960
<i>Nguyễn Ngọc Khánh</i>	-	-	492.197.670	492.197.670
<i>Phải trả CBCNV (XN TK than Hòn Gai)</i>	1.653.014.235	1.653.014.235	2.519.557.771	2.519.557.771
<i>Phải trả cán bộ công nhân viên (Tạm ứng)</i>	-	-	10.369.601	10.369.601
<i>Phạt chậm nộp thuế</i>	568.877.636	568.877.636	-	-
<i>Thuế nhà thầu</i>	255.451.633	255.451.633	-	-
<i>Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam</i>	881.713.802	881.713.802	634.416.296	634.416.296
<i>Phải trả khác</i>	499.559.036	499.559.036	288.769.908	288.769.908
Cộng	5.743.947.526	5.743.947.526	8.057.939.094	8.057.939.094
<u>Phải trả dài hạn khác</u>				
<i>Quỹ sắp xếp đổi mới cơ cấu chất lượng lao động</i>	-	-	1.416.274.494	1.416.274.494
Cộng	-	-	1.416.274.494	1.416.274.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Các khoản vay

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	9.202.496.427	9.202.496.427	30.246.450.681	29.989.264.926	9.459.682.182	9.459.682.182
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	-	-	9.286.831.372	1.000.000.000	8.286.831.372	8.286.831.372
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	-	-	4.503.334.690	4.503.334.690	-	-
+ NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	688.071.615	688.071.615	5.016.039.700	5.326.882.081	377.229.234	377.229.234
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Quảng Ninh	-	-	6.924.405.080	4.167.542.080	2.756.863.000	2.756.863.000
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Ưông Bí	-	-	163.668.685	163.668.685	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	1.444.800.000	1.444.800.000	1.726.800.000	1.444.800.000	1.726.800.000	1.726.800.000
Cộng	11.335.368.042	11.335.368.042	57.867.530.208	46.595.492.462	22.607.405.788	22.607.405.788
<i>Vay dài hạn</i>						
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	12.178.664.160	12.178.664.160	564.000.000	1.585.800.000	11.156.864.160	11.156.864.160
Cộng	12.178.664.160	12.178.664.160	564.000.000	1.585.800.000	11.156.864.160	11.156.864.160

17.2 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	297/2015/HĐHM - PN/SHB.110300 01/2015-HĐTDHM/NHCT320-	9.459.682.182	Theo từng khế ước	Thả nổi	Khoản phải thu
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	Vinacomin	8.286.831.372	Theo từng khế ước	Thả nổi	Tin chấp
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	00042/2014/HĐCVHM	377.229.234	Theo từng khế ước	Thả nổi	Tin chấp
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Quảng Ninh	01/2015/267427.HĐTD	2.756.863.000	Theo từng khế ước	Thả nổi	Tin chấp
Cộng		20.880.605.788			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

17.3. Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn.

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Khoản vay DH đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long						
	01/119/2014/HĐTDTD H-PN/SHB. 110600	4.587.837.066	544.800.000	02/06/2024	Thả nổi	Quyền đòi nợ, hợp đồng thế chấp 160 / 2013 / HDDHM - PN/ SHB.TL và Phụ lục 01
	02/119/2014/HĐTDTD H-PN/SHB 110600	7.590.827.094	900.000.000	02/06/2024	Thả nổi	Xe ô tô BKS 30A -
	206/2015/HĐTDTDH- PN/SHB.110600	705.000.000	282.000.000	25/12/2017	Thả nổi	729.19
Cộng		12.883.664.160	1.726.800.000			

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	22%	25%
	120.682.010	29.984.249
	-	-
	-	-
	-	-
	120.682.010	29.984.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000	-	566.114.710	8.000.946.173	322.581.624	1.430.950.749	26.320.593.256
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.671.248.654	375.390.719	6.046.639.373
Tăng khác	-	474.823.852	-	1.123.812.344	-	-	1.598.636.196
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(1.920.000.000)	(147.000.000)	(2.067.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(3.746.041.144)	(180.453.504)	(3.926.494.648)
Giảm khác	-	(474.823.852)	-	-	-	-	(474.823.852)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	16.000.000.000	-	566.114.710	9.124.758.517	327.789.134	1.478.887.964	27.497.550.325
Tăng vốn trong năm nay	8.000.000.000	-	(544.324.299)	(7.455.675.701)	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.022.821.613	383.632.604	4.406.454.217
Tăng vốn công ty con	-	-	612.000.000	-	-	-	612.000.000
Giảm vốn trong năm nay	-	-	(145.969.331)	(466.030.669)	-	-	(612.000.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	85.180.512	-	-	-	-	85.180.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(85.180.512)	-	-	-	-	(85.180.512)
Phân phối quỹ công ty con	-	-	-	78.477.323	(261.591.078)	(175.932.823)	(359.046.578)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(1.920.000.000)	(117.600.000)	(2.037.600.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	497.637.153	(1.658.790.510)	-	(1.161.153.357)
Giảm khác	-	-	-	(137.700.000)	(137.700.000)	-	(137.700.000)
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	-	487.821.080	1.779.166.623	372.529.159	1.568.987.745	28.208.504.607

(*): Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Công văn số 18/VIMCC-TCKT ngày 05/01/2016. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	12.240.000.000	12.240.000.000	-	8.160.000.000	8.160.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	11.760.000.000	11.760.000.000	-	7.840.000.000	7.840.000.000	-
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	8.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.920.000.000	1.920.000.000

Cổ tức:

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	8%	12%
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu:

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	1.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	1.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	1.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	1.779.166.623	9.124.758.517
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	487.821.080	566.114.710

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

20. Nguồn kinh phí

	Năm 2015	Năm 2014
Nguồn kinh phí đầu năm	2.336.772.400	1.041.078.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	6.942.105.127	2.784.000.000
Chi sự nghiệp	(8.131.845.146)	(1.488.305.600)
Cộng	1.147.032.381	2.336.772.400

21. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn điều lệ	1.323.000.000	735.000.000
Các quỹ khác	-	626.287.964
Quỹ đầu tư phát triển	113.687.745	-
Cộng	1.436.687.745	1.361.287.964
Phần lãi trong LN sau khi hợp nhất trong năm tài chính 2015	132.300.000	117.600.000
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày 31/12/2015	1.568.987.745	1.478.887.964

22. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	31/12/2015	01/01/2015
USD	765,97	57.541,13

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	328.940.185.524	279.449.525.140
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>156.416.724.028</i>	<i>122.500.072.356</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>172.523.461.496</i>	<i>156.949.452.784</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	328.940.185.524	279.449.525.140
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa</i>	<i>156.416.724.028</i>	<i>122.500.072.356</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>172.523.461.496</i>	<i>156.949.452.784</i>

24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hàng hóa đã bán	149.642.246.945	107.439.085.861
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	133.888.445.194	132.466.068.717
Cộng	283.530.692.139	239.905.154.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.491.803	99.700.658
Lãi chênh lệch tỷ giá	224.468.759	15.570.520
Cộng	358.960.562	115.271.178

26. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	2.601.299.441	963.074.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá	402.767.971	578.867.442
Cộng	3.004.067.412	1.541.942.211

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân viên</i>	15.360.676.223	16.227.876.145
<i>Chi phí nguyên vật liệu</i>	1.275.761.321	1.028.873.582
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	22.357.000	30.622.640
<i>Khấu hao TSCĐ</i>	602.568.372	272.672.704
<i>Dự phòng</i>	407.769.900	977.834.150
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	1.029.311.953	376.953.925
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	3.022.455.057	2.709.443.505
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	12.499.030.950	6.631.635.849
Cộng	34.219.930.776	28.255.912.500
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	808.201.079	924.955.730
<i>Thuế, phí lệ phí</i>	700.000	765.163
<i>Chi phí mua ngoài</i>	785.401.454	660.365.000
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	371.616.561	325.749.336
Cộng	1.965.919.094	1.911.835.229

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.084.072.853	6.805.149.270
Chi phí nhân công	77.929.581.508	79.060.607.639
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.000.674.732	1.578.301.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.671.217.308	24.698.754.853
Chi phí khác bằng tiền	75.539.481.560	54.169.161.928
Cộng	204.225.027.961	166.311.974.902

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

29.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.874.080.153	1.956.653.438
Điều chỉnh CP thuế TN của năm trước vào CP thuế TNHH của năm nay	985.075.093	191.565.591
Cộng	2.859.155.246	2.148.219.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)****29.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	2015	2014
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản CL tạm thời phải chịu thuế Cộng	90.697.761	
	90.697.761	-

30. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập khác	1.533.225.863	935.842.138
- Xử lý công nợ	-	903.121.854
- Hoàn nhập quỹ	1.416.274.494	-
- Các khoản khác	116.951.369	32.720.284
Chi phí khác	1.074.550.826	690.935.536
- Các khoản bị phạt	1.073.556.480	389.803.643
- Các khoản khác	994.346	301.131.893
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	458.675.037	244.906.602

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.268.754.217	5.671.248.654
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.344.267.112)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(15.821.151)	(5.207.511)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	2.908.665.954	5.666.041.143
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.933.333	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.504	3.541

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	333.333	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.933.333	1.600.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên có liên quan****Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Trong năm tài chính 2015, các thành viên điều hành chủ chốt, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương và phụ cấp	2.681.675.240	2.741.164.971
Tiền thưởng	203.000.000	418.664.697
Các khoản khác		
Cộng	2.884.675.240	3.159.829.668

Giao dịch với các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác của công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
CN TĐ CN Than - KSVN - Công ty than Khe Chàm - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN TĐ CN Than KS Việt Nam Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than - KS Việt Nam- Công ty than Nam Mẫu - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN TĐ CN Than - KS VN - Công ty than Mạo Khê - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS VN - Công ty than Hạ Long - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than - Khoáng sản VN - Công ty than Quang Hanh - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Tuyển Than Hòn Gai- TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Hà Lầm - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Ban QLDA NM Alumin Nhân Cơ	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP cơ khí Mạo Khê	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Uông Bí - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Hồng Thái - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Khe Chàm - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Dương Huy - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Thống Nhất - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty vật tư mỏ địa chất Vimico	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty chế biến và kinh doanh than Quảng Ninh	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường cao đẳng nghề than khoáng sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty xây dựng hầm lò - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần XNK mỏ Việt Bắc	Công ty trong cùng tập đoàn
Bán QLAD tổ hợp bauxit - Nhôm Lâm Đồng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Cromit cố định Thanh Hóa - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP sắt Thạch Khê	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường CD nghề mỏ Hữu Nghị	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Sơn Động	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP thương mại và du lịch Vinacomin - Chi nhánh Văn Long	Công ty trong cùng tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm là doanh thu tư vấn, giám sát, bán máy móc thiết bị; Chi phí sử dụng thương hiệu của tập đoàn và mua suất ăn công nghiệp, cụ thể như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm 2014</i>
<i>Bán hàng, cung cấp dịch vụ</i>		
Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin	68.494.108	-
CN TĐ CN Than - KSVN - Công ty than Khe Châm - TKV	1.629.152.308	5.483.878.783
CN TĐ CN Than KS Việt Nam Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	7.273.578.852	5.595.462.095
CN Tập đoàn CN than - KS Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	5.608.891.334	12.698.600.668
CN TĐ CN Than - KS VN - Công ty than Mạo Khê - TKV	21.378.751.135	32.577.952.314
CN Tập đoàn CN Than - KS VN - Công ty than Hạ Long - TKV	6.892.494.991	5.553.779.745
CN TĐ CN Than - KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	7.636.129.862	5.512.876.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm 2014</i>
CN Tập đoàn CN than - KS VN - Công ty than Quang Hanh - TKV	3.603.767.375	840.070.818
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	900.998.930	842.706.509
Công ty kho vận và cảng Cẩm phá - Vinacomin	3.891.657.648	1.516.732.893
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	26.243.815.852	28.556.159.060
Ban QLDA NM Alumín Nhân Cơ	451.818.182	1.536.663.868
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	1.494.225.865	26.915.169.678
Công ty CP cơ khí Mạo Khê	17.515.491	-
Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	2.811.912.727	-
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	13.145.379.877	2.082.431.084
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	42.490.554.324	16.774.493.218
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.036.497.694	6.295.074.442
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Uông Bí - TKV	6.336.137.833	4.897.368.220
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Hồng Thái - TKV	5.570.258.744	886.769.689
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.016.578.425	1.464.936.411
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	8.949.481.880	657.025.539
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	944.373.751	229.693.732
Ban QLDA N.M Tuyển than Khe Châm - TKV	7.267.403.909	-
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Dương Huy - TKV	7.686.102.186	3.059.530.521
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Thống Nhất - TKV	3.410.447.761	4.567.601.088
Công ty vật tư mỏ địa chất Vimico	36.996.012.200	29.145.274.000
Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai	43.461.796	100.000.000
Công ty cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	2.237.704.864	310.649.966
Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin	2.624.643.027	5.344.505.126
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc	323.821.339	1.680.658.510
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	12.727.273	-
Công ty chế biến và kinh doanh than Quảng Ninh	99.319.153	92.156.363
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	845.334.740	2.006.424.765
Trường cao đẳng nghề than khoáng sản Việt Nam	12.980.680.000	4.169.280.000
Công ty xây dựng hầm lò I - Vinacomin	839.269.620	247.443.481
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	309.088.000	(1.683.017)
Công ty cổ phần XNK mỏ Việt Bắc	724.800.000	-
Ban QLAD tổ hợp bauxit - Nhôm Lâm Đồng	-	203.207.705
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	1.128.276.645	723.658.371
Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	-	90.017.545
Công ty CP Cromit cổ định Thanh Hóa - TKV	-	954.181.818
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	788.828.811
Công ty CP sắt Thạch Khê	-	1.873.447.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****I. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm 2014</i>
Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	277.742.000
Trường CĐ nghề mỏ Hữu Nghị	-	1.675.900.000
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	-	43.181.818
Công ty Nhiệt điện Sơn Động	-	208.298.775
Công ty CP thương mại và du lịch Vinacomin - Chi nhánh Văn Long	-	800.400.000
Công ty XD mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	147.450.000	-
Mua hàng		
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	41.221.954	-
CN Tập đoàn CN than - KS Việt Nam- Công ty than Nam Mẫu - TKV	-	64.267.101
Công ty CP du lịch vinacomin - CN Quảng Ninh	-	34.100.000
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Thống Nhất - TKV	9.362.425	19.869.020
Công ty TNHH MTV Địa Chất Mỏ	1.493.764.550	66.522.925
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	112.445.000	-
Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	450.000.000	-
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	180.287.134	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	50.968.000	-
Công ty XD mỏ Hầm Lò II - Vinacomin	-	21.014.106
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Ưông Bí - TKV	-	361.467.214
CN TĐ CN Than KS Việt Nam Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	-	16.000.000
Công ty vật tư mỏ địa chất Vimico	33.495.702.807	6.282.961.740
Viện Cơ khí Năng Lượng và Mỏ - Vinacomin	-	278.300.000
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	3.600.000
Công ty Cổ phần sản xuất & thương mại than Ưông Bí	-	640.620.766
Trung tâm y tế lao động - Vinacomin	176.213.480	32.028.000
XN Vật tư vận tải Hòn Gai	-	18.876.819
CN TĐ CN Than - KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	43.535.800	27.920.000
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	685.847.246	1.012.000.315

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Khoản phải thu</i>	<i>Khoản phải trả</i>
I. Phải thu khách hàng		
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	231.929.647	221.918.381
CN TĐ CN Than KS Việt Nam Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	328.607.768	443.523.297
Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	39.323.901	-
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	5.820.826.020	-
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Ưông Bí - TKV	1.850.773.916	1.051.236.708
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.110.879.128	2.151.088.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Thống Nhất - TKV	349.907.515	1.412.743.927
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Dương Huy - TKV	1.072.348.768	485.845.705
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	1.308.604.926	11.211.790.612
CN Tập đoàn CN than - Khoáng sản VN - Công ty than Quang Hanh - TKV	107.724.100	-
CN Tập đoàn CN Than - KS VN - Công ty than Hạ Long - TKV	1.982.254.614	1.219.964.781
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	3.201.560.914	1.608.558.658
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	6.675.224.794	-
Trường cao đẳng nghề than khoáng sản Việt Nam	136.620.000	-
Công ty cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	323.456.371	34.171.496
Công ty CP Kinh doanh than miền Bắc	8.939.406	-
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	1.038.811.125	252.663.105
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	5.244.430.068	-
Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin	779.819.330	4.476.589.000
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	668.236.267	145.671.764
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	735.030.582	-
Công ty Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng	11.171.819	20.161.644
Công ty CP cơ khí Mạo Khê	19.267.040	-
CN Tập đoàn CN than - KS Việt Nam- Công ty than Nam Mẫu - TKV	1.239.995.673	5.299.994.730
BQL DA NM tuyển than Khe Chàm	328.000.000	-
Công ty địa chất Việt Bắc	356.203.473	-
BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ	136.532.731	-
Công ty chế biến và kinh doanh than Quảng Ninh	109.251.068	-
CN Tập đoàn CN than KS VN Công ty than Hồng Thái - TKV	2.548.000.000	689.570.958
CN TĐ CN Than - KSVN - Công ty than Mạo Khê - TKV	-	248.283.756
CN TĐ CN than - KSVN - Công ty than Khe Chàm - TKV	-	465.649.039
CN TĐ CN Than - KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	1.578.010.008
Trường CĐ nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin	-	3.239.893.356
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	-	880.440.000
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	-	121.515.999
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	-	239.094.892
Công ty CP sắt Thạch Khê	-	3.025.078.997
II. Người mua trả tiền trước	-	-
CN Tập đoàn CN Than - KS VN - Công ty than Mạo Khê - TKV	366.019.949	-
CN TĐ CN Than - KSVN - Công ty than Khe Chàm - TKV	1.854.224.695	-
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	435.969.968	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	115.180.155	1.461.548.150
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	1.522.339.310	653.339.310
CN TĐ CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	2.834.935.583	-
Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	36.665.601.480	743.819.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Khoản phải thu</i>	<i>Khoản phải trả</i>
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam	-	3.892.000.000
CN Tập đoàn CN than - Khoáng sản VN - CT than Quang Hanh - TKV	-	1.498.369.142
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	-	396.913.680
Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	-	14.000.000
Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	-	47.500.000
BQL DA NM tuyển than Khe Châm - Vinacomin	-	1.021.500.000
BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	-	289.467.269
III. Phải trả người bán		
Công ty Địa chất Mỏ	382.397.948	-
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	753.656.471	-
IV. Phải trả khác		
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	881.713.802	634.416.296

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Số trên BCKT năm trước</i>	<i>Số phân loại lại</i>	<i>Chênh lệch</i>
A. Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	930.197.431	2.330.832.640	1.400.635.209
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.400.635.209	-	(1.400.635.209)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	390.807.234	390.807.234	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	634.416.296	-	(634.416.296)
Phải trả ngắn hạn khác	319	8.839.797.292	8.057.939.094	(781.858.198)
Phải trả dài hạn khác	337	-	1.416.274.494	1.416.274.494
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9.890.568.042	11.335.368.042	1.444.800.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.623.464.160	12.178.664.160	(1.444.800.000)

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2016



NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG

Người lập



LÊ ĐỨC TUẤN

Kế toán trưởng



ĐỖ HỒNG NGUYỄN

Giám đốc